

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ
Năm 2019



Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028).38.205.944 – 38.205.947; Fax: 38.205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 – 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	07 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019	10 – 11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2019	12 – 37



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Trường Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty Cổ Phần Trường Phú là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800298748, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 24 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất thiết bị điện khác; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, nhôm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi lưu trữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô A2, Khu công nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

Thông tin về Văn phòng đại diện:

Tên văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Công ty Cổ Phần Trường Phú.

Địa chỉ: Nhà số 10, Khu biệt thự II, Bắc Linh Đàm, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội.

Mã số thuế văn phòng đại diện: 0800298748-001

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Lê Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Việt	Thành viên HĐQT
Ông Lương Hoài Nam	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Đức Thành	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Phạm Duy Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Chiến	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 01 năm 2019)
Ông Hồ Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tô Duy	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2018)
Ông Đỗ Văn Bích	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 07 năm 2018)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Thanh Sơn

Số: ~~280~~ /BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(Về Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ Phần Trường Phú)

Kính gửi: - **Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ Phần Trường Phú.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 kèm theo của **Công ty Cổ Phần Trường Phú** được lập ngày 23 tháng 03 năm 2020 từ trang 07 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

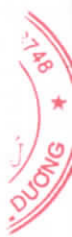
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Trường Phú** tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2020
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc



Đình Thế Đường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2018-142-1

Kiểm toán viên

Chu Thế Bình

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (*)
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		324.478.506.081	1.100.950.119.301
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.260.292.689	32.107.124.800
1. Tiền	111		10.260.292.689	32.107.124.800
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	46.090.000.000	694.355.195.254
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46.090.000.000	694.355.195.254
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.076.816.567	27.209.013.043
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	28.204.436.304	4.202.524.409
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	120.070.000	502.701.941
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	752.310.263	22.503.786.693
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	225.301.009.359	319.332.029.504
1. Hàng tồn kho	141		225.301.009.359	319.332.029.504
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.750.387.466	27.946.756.700
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.111.923.926	27.946.756.700
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	638.463.540	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		51.685.600.108	75.920.189.184
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			1.069.347.393
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b		1.069.347.393
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		48.457.717.569	71.622.246.550
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	42.789.532.758	67.478.946.719
- Nguyên giá	222		204.173.009.777	206.233.946.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(161.383.477.019)	(138.754.999.514)
3. TSCĐ vô hình	227	V.9	5.668.184.811	4.143.299.831
- Nguyên giá	228		7.541.383.819	5.723.202.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.873.199.008)	(1.579.902.169)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	1.615.859.167	360.737.272
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.615.859.167	360.737.272
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.612.023.372	2.867.857.969
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.612.023.372	2.867.857.969
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		376.164.106.189	1.176.870.308.485

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (*)
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		250.327.537.265	1.046.239.283.501
I. Nợ ngắn hạn	310		250.327.537.265	1.046.239.283.501
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	915.703.470	449.887.666.295
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.507.318.124	2.024.711.750
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14		1.784.801.515
4. Phải trả người lao động	314	V.15	2.116.675.904	2.239.586.272
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.519.032.643	5.006.564.754
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	238.804.470.150	583.278.815.941
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.17	2.464.336.974	2.017.136.974
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		125.836.568.924	130.631.024.984
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	125.836.568.924	130.631.024.984
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(75.000.000)	(75.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.261.272.049	14.761.272.049
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.650.000.000	3.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.000.296.875	12.944.752.935
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.298.502.935	246.083.954
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		701.793.940	12.698.668.981
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		376.164.106.189	1.176.870.308.485

Ghi chú: (*) Xem thuyết minh VII.4


Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Đỗ Văn Bích



Lê Thanh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (*)
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	153.456.697.442	1.168.427.428.793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	22.708.800	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		153.433.988.642	1.168.427.428.793
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	144.950.551.090	1.155.555.219.758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.483.437.552	12.872.209.035
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	20.035.192.720	76.910.687.143
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	34.148.697.431	62.853.405.825
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.714.522.320	45.493.568.965
8. Chi phí bán hàng	25	V.8b	3.006.311.982	3.649.108.299
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.8a	7.833.473.882	8.859.383.786
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(16.469.853.023)	14.420.998.268
11. Thu nhập khác	31	VI.6	18.553.972.368	306.789.306
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.050.208.815	6.439
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17.503.763.553	306.782.867
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.033.910.530	14.727.781.135
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.10	332.116.590	2.029.112.154
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	V.13	701.793.940	12.698.668.981
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11	70	1.156
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Ghi chú: (*) Xem thuyết minh VII.4

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đỗ Văn Bích

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (*)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.033.910.530	14.727.781.135
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.921.774.344	24.989.404.229
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.262.354.055	8.736.789
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(37.401.676.928)	(76.653.806.516)
- Chi phí lãi vay	06		27.714.522.320	45.493.568.965
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.530.884.321	8.565.684.602
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		36.296.625.973	43.820.487.488
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		94.031.020.145	(242.858.119.129)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(452.206.247.119)	(232.155.802.406)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.255.834.597	(981.348.917)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.351.172.811)	(46.678.255.603)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.910.239.987)	(3.614.232.193)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(335.353.294.881)	(473.901.586.157)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.315.541.438)	(7.454.165.814)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.500.000.000)	(656.869.213.322)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		670.765.195.254	1.338.549.543.973
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.027.404.746	76.653.806.516
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		662.977.058.562	750.879.971.353
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		819.036.611.783	1.805.011.531.099
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.163.510.957.574)	(2.117.461.118.801)

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (*)
1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.996.250.000)	(8.890.755.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(349.470.595.791)	(321.340.343.012)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(21.846.832.110)	(44.361.957.816)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.107.124.800	76.477.819.405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(8.736.789)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	10.260.292.689	32.107.124.800

Ghi chú: (*) Xem thuyết minh VII.4

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thanh Sơn


Lê Phương Thảo


Đỗ Văn Bích

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Trường Phú là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800298748, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 24 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp.

Vốn điều lệ của công ty là: **100.000.000.000 VND** (Một trăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất thiết bị điện khác; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, nhôm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi là lưu trữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Kỳ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:** Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

3.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

3.2 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ vào khả năng và tình hình tiêu thụ của khách hàng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

6. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

7.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh

7.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;

- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

10.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

14.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	930.947.004	3.715.510.943
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.329.345.685	28.391.613.857
+ Tiền gửi ngân hàng (VND)	9.275.914.744	26.965.010.593
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Hải Dương	6.689.164.632	24.426.416.498
- Ngân hàng TMCP SHB - Hội Sở	6.516.477	13.574.721
- Ngân hàng TMCP Techcombank - Chương Dương	1.002.301.131	2.033.769.591
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Hải Dương	1.160.746.977	381.125.732
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hà Nội		5.724.712
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	4.266.532	4.810.000
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN KCN Hải Dương	412.918.995	99.589.339
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)	53.430.941	1.426.603.264
- Ngân hàng TMCP BIDV Hải Dương (# 326.2 USD)	4.224.314	1.375.905.897
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình		128.532
- Ngân hàng TMCP Techcombank - Chương Dương (# 1,554.66 USD)	36.055.545	37.336.064
- Ngân hàng TMCP Vietinbank Hải Dương (# 568,11 USD)	13.151.082	13.232.772
Cộng	10.260.292.689	32.107.124.800

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư tài chính ngắn hạn				
* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Tiền gửi có kì hạn				
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP BIDV Hải Dương	46.090.000.000	46.090.000.000	694.355.195.254	694.355.195.254
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP SHB - CN Thăng Long	46.090.000.000	46.090.000.000	694.355.195.254	694.355.195.254
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP Vietinbank - CN Hải Dương	46.090.000.000	46.090.000.000	229.590.000.000	229.590.000.000
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP Techcombank - CN Chương Dương			128.313.373.646	128.313.373.646
			119.051.821.608	119.051.821.608
			217.400.000.000	217.400.000.000
Cộng	46.090.000.000	46.090.000.000	694.355.195.254	694.355.195.254

05011728
CÔNG TY
CH NHIỆM HỮU
H VỤ TƯ
CHÍNH KẾ T
À KIỂM TOA
PHÍA NAM
- T.P HỒ C

18
ON
Ổ
KƯ
SIAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG*** Phải thu của khách hàng ngắn hạn****Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng**

- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Cơ điện Trần Phú

- Công ty CP Xây Lắp Công Nghiệp Quảng Ninh

Các khoản phải thu khách hàng khác

- Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng HDT Hà Nội

- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Kiến Trúc NEWSUN

- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Dân Dụng Hà Nội

- Công ty CP Dây Điện và Phích Cắm Trần Phú

- Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Hoàng Hợp

- Công ty CP Xây lắp và Đầu tư Thái Linh

- Công ty CP Thương mại Đại Thành Việt Nam

- Công ty TNHH TM Cầu Ngọc Phượng

- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình HTS

- Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư TM Hải Anh

- Công ty CP Tự động hoá Trường Phúc

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Phải thu của khách hàng ngắn hạn	28.204.436.304	4.202.524.409
Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	22.969.712.870	3.281.020.817
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Cơ điện Trần Phú	22.898.712.870	
- Công ty CP Xây Lắp Công Nghiệp Quảng Ninh	71.000.000	3.281.020.817
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.234.723.434	921.503.592
- Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng HDT Hà Nội	336.875.000	336.875.000
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Kiến Trúc NEWSUN	295.990.740	209.703.460
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Dân Dụng Hà Nội	198.511.594	198.511.594
- Công ty CP Dây Điện và Phích Cắm Trần Phú	159.477.144	159.477.144
- Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Hoàng Hợp		16.936.394
- Công ty CP Xây lắp và Đầu tư Thái Linh	21.302.000	
- Công ty CP Thương mại Đại Thành Việt Nam	64.619.236	
- Công ty TNHH TM Cầu Ngọc Phượng	149.671.860	
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình HTS	1.151.784.975	
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư TM Hải Anh	1.311.836.570	
- Công ty CP Tự động hoá Trường Phúc	1.544.654.315	
Cộng	28.204.436.304	4.202.524.409

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN*** Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Công ty CP CN Thiên Phú Việt Nam

- Công ty TNHH SX TM Xuất Nhập Khẩu Hà Dương

- Công ty TNHH Tuyển Container TS Hà Nội

- Chi nhánh Công ty TNHH Cosco Shipping Lines Việt Nam tại HP

- Công ty TNHH Giải Pháp Kỹ Thuật Việt Nhật

- Công ty CP Grid Việt Nam

- CN Công ty TNHH VT & ĐLVT Đa Phương Thức

- Công ty TNHH Viet Logos

- Công ty TNHH thiết bị đầu tư Bình Minh

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Trả trước cho người bán ngắn hạn	120.070.000	502.701.941
- Công ty CP CN Thiên Phú Việt Nam		416.184.639
- Công ty TNHH SX TM Xuất Nhập Khẩu Hà Dương		30.000.000
- Công ty TNHH Tuyển Container TS Hà Nội		16.210.526
- Chi nhánh Công ty TNHH Cosco Shipping Lines Việt Nam tại HP		16.000.000
- Công ty TNHH Giải Pháp Kỹ Thuật Việt Nhật		12.400.000
- Công ty CP Grid Việt Nam		8.800.000
- CN Công ty TNHH VT & ĐLVT Đa Phương Thức		3.106.776
- Công ty TNHH Viet Logos	33.905.000	
- Công ty TNHH thiết bị đầu tư Bình Minh	86.165.000	
Cộng	120.070.000	502.701.941

5. PHẢI THU KHÁC**a) Ngắn hạn****+ Phải thu khác**

- Lãi tiền gửi (Ngân Hàng TMCP Công thương - CN Hải Dương)

- Lãi tiền gửi (Ngân hàng TMCP Techcombank - Chương Dương)

- Lãi tiền gửi (Ngân hàng TMCP BIDV - Hải Dương)

- Lãi tiền gửi (Ngân hàng TMCP SHB - Hội sở)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	752.310.263		22.153.068.910	
+ Phải thu khác	500.170.783		22.014.066.890	
- Lãi tiền gửi (Ngân Hàng TMCP Công thương - CN Hải Dương)			4.019.064.355	
- Lãi tiền gửi (Ngân hàng TMCP Techcombank - Chương Dương)			6.469.502.740	
- Lãi tiền gửi (Ngân hàng TMCP BIDV - Hải Dương)	110.616.000		8.109.612.681	
- Lãi tiền gửi (Ngân hàng TMCP SHB - Hội sở)			3.232.697.114	

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

- Phải thu tiền ăn ca nội bộ	38.837.000	183.190.000
- Thuế TNCN	350.717.783	
+ Tạm ứng	252.139.480	139.002.020
Nguyễn Quang Minh		45.000.000
Trần Văn Tuấn		26.000.000
Hoàng Ngọc Minh	10.684.106	17.002.020
Lê Minh Trang	11.000.000	15.000.000
Ngô Kim Loan		11.000.000
Đỗ Văn Bích	2.000.000	10.000.000
Lê Văn Giang	24.276.598	10.000.000
Nguyễn Thị Mai Lan	5.000.000	5.000.000
Ngô Hồng Quân	188.178.776	
Phạm Duy Tùng	9.000.000	
Lê Thanh Tùng	2.000.000	

b) Dài hạn		1.069.347.393
* Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		1.069.347.393
- Ngân hàng TMCP Techcombank - Hội Sở chính		66.125.743
- Ngân hàng TMCP Techcombank - Chương Dương		1.003.221.650

Cộng**752.310.263****23.222.416.303****6. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	33.645.936.179		260.991.951.090	
- Công cụ, dụng cụ	143.449.993		202.880.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.406.583.591		1.449.747.798	
- Thành phẩm	176.974.077.358		56.421.851.083	
- Hàng hóa	130.962.238		265.599.533	
Cộng	225.301.009.359		319.332.029.504	

7. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	1.615.859.167	360.737.272
- Mua sắm TSCĐ	1.231.870.000	
- Sửa chữa TSCĐ	383.989.167	360.737.272
Cộng	1.615.859.167	360.737.272

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	30.518.359.991	162.702.081.905	12.681.509.518	331.994.819	206.233.946.233
- Mua trong năm	360.942.272	83.540.000	707.109.090		1.151.591.362
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		3.212.527.818			3.212.527.818
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	30.879.302.263	159.573.094.087	13.388.618.608	331.994.819	204.173.009.777
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.379.638.271	117.469.576.573	5.667.387.351	238.397.319	138.754.999.514
- Khấu hao trong năm	3.797.826.330	17.015.788.988	1.804.514.976	10.347.211	22.628.477.505
- Tăng khác					
sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	19.177.464.601	134.485.365.561	7.471.902.327	248.744.530	161.383.477.019
Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	15.138.721.720	45.232.505.332	7.014.122.167	93.597.500	67.478.946.719
2. Tại ngày cuối năm	11.701.837.662	25.087.728.526	5.916.716.281	83.250.289	42.789.532.758

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 8.123.532.234 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.130.645.045 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.723.202.000				5.723.202.000
- Mua trong năm					
- Tăng khác			1.818.181.819		1.818.181.819
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	5.723.202.000		1.818.181.819		7.541.383.819
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.579.902.169				1.579.902.169
- Khấu hao trong năm	121.770.252		171.526.587		293.296.839
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1.701.672.421		171.526.587		1.873.199.008
Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	4.143.299.831				4.143.299.831
2. Tại ngày cuối năm	4.021.529.579		1.646.655.232		5.668.184.811

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước tài chính

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

1.612.023.372

2.867.857.969

1.612.023.372

894.036.248

1.973.821.721

1.612.023.372

2.867.857.969

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giang, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Vay ngắn hạn	238.804.470.150	238.804.470.150	819.036.611.783	1.163.510.957.574	583.278.815.941	583.278.815.941
- Vay ngắn hạn VND - BIDV Hải Dương	24.304.470.150	24.304.470.150	336.629.810.580	588.945.010.016	276.619.669.586	276.619.669.586
(1)						
- Vay ngắn hạn VND - Vietinbank Hải Dương (2)			146.356.999.641	263.356.999.641	117.000.000.000	117.000.000.000
- Vay ngắn hạn VND - Techcombank Chương Dương (3)			121.549.801.562	311.208.947.917	189.659.146.355	189.659.146.355
* Vay ngắn hạn của các bên liên quan	214.500.000.000	214.500.000.000	214.500.000.000			
- Lê Thanh Sơn	214.500.000.000	214.500.000.000	214.500.000.000			
Cộng	238.804.470.150	238.804.470.150	819.036.611.783	1.163.510.957.574	583.278.815.941	583.278.815.941

(1) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng số 01/2019/833497/HĐTD ngày 06/11/2019, chi tiết:

- Hạn mức cấp tín dụng: 250.000.000.000 đồng;

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;

- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 30/09/2020;

- Lãi suất: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.

- Tài sản đảm bảo: Căn cứ theo các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố được ký kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của hợp đồng này mà Điều khoản về phạm vi đảm bảo của (các) hợp đồng đảm bảo bao gồm hợp đồng này.

(2) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng số 30.05/CNHD9/2017/HĐCVHM/TRUONGPHU ngày 02/06/2017, chi tiết:

- Hạn mức cấp tín dụng: 300.000.000.000 đồng;

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh dây điện, cáp điện, đồng tâm các loại;

- Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 02/06/2018;

- Lãi suất: lãi suất điều chỉnh.

- Tài sản đảm bảo:

+ Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở theo Giấy chứng nhận số 10101070134 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 06/04/2001;

+ Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 176991 do UBND quận Hoàng Mai cấp ngày 25/07/2005

+ Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 15.04.13.043.01/HĐTC ngày 15/04/2013.



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giang, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

(3) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - TECHCOMBANK theo hợp đồng số CHD2014.02/HĐCTD ngày 04/08/2014; Phụ lục số CHD2014.02/HĐCTD/PL04 ngày 4/12/2017, chi tiết:

- Hạn mức cấp tín dụng: 700.000.000.000 đồng;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 04/12/2018;
- Lãi suất: lãi suất theo từng lần giải ngân
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hàng hóa được ghi nhận chi tiết tại hợp đồng thế chấp số 04/1012/HĐTC-ĐS/TCB-TRUONGPHU ngày 04/10/2012;
 - + Hợp đồng tiền gửi được ghi nhận chi tiết tại các hợp đồng cầm cố khác.

(4) Đây là khoản vay của Ông Lê Thanh Sơn theo hợp đồng cho vay tiền ngày 05 tháng 07 năm 2019:

- Số tiền cho vay: không vượt quá 230.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh, thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp và trả nợ ngân hàng;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất: 6 tháng đầu với lãi suất 0%, sau đó lãi suất 8%/năm

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

- * Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
 - Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán
 - Glencore international AG
 - BHP Billiton Marketing AG (Singapore branch)
 - Công ty TNHH Đồng Vũ
 - Posco Daewoo Corporation
 - Jiangtong International (Singapore) PTE., LTD.
 - Phải trả cho các đối tượng khác
 - Công ty TNHH 3H Vinacom
 - Công ty CP Vật Tư Xăng Dầu Hải Dương
 - Công ty TNHH SX và TM Trọng Thành
 - Công ty TNHH VINACOMPOUND
 - CN Công ty TNHH Vận Tải Quốc Tế Trường Giang
 - Công ty TNHH Thương Mại D.C.D
 - Công ty CP Tư Vấn và DV Kinh Doanh Việt

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
915.703.470	915.703.470	449.887.666.295	449.887.666.295
		448.433.928.048	448.433.928.048
		150.516.321.945	150.516.321.945
		92.647.024.003	92.647.024.003
		78.705.628.800	78.705.628.800
		69.867.436.800	69.867.436.800
		56.697.516.500	56.697.516.500
915.703.470	915.703.470	1.453.738.247	1.453.738.247
620.125.000	620.125.000	492.938.600	492.938.600
159.611.870	159.611.870	316.909.070	316.909.070
		221.804.000	221.804.000
		193.600.000	193.600.000
		117.465.001	117.465.001
		33.770.000	33.770.000
		27.720.000	27.720.000



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giang, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

- Công ty CP MKT Group	19.136.376	19.136.376
- Công ty TNHH MTV Hồng Nguyên	11.658.900	11.658.900
- Trung Tâm Quan Trắc và Phân Tích Môi Trường	9.384.100	9.384.100
- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Nam Quang	9.352.200	9.352.200
- Công ty CP TM Và DV Lê ánh Hoa		
- Công ty TNHH Anh Dân	44.522.500	44.522.500
- Công ty CP môi trường xanh Minh Phúc	10.038.600	10.038.600
	20.229.000	20.229.000
	28.176.500	28.176.500
	33.000.000	33.000.000
Cộng	915.703.470	915.703.470
	449.887.666.295	449.887.666.295

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH TM & SX An Phú Thịnh	1.507.318.124	2.024.711.750
- Công ty Vật Tư Hóa Chất Mỏ HN - CN TCT CN Hóa Chất Mỏ Vinacomin	253.903.100	403.929.200
- Công ty CP Cơ Điện Trần Phú		1.000.000.000
- Công ty CP Gốm sứ CTH	54.638.040	600.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Hoàng Hợp	398.776.984	
- Công ty Cổ phần Anh Việt	800.000.000	
- Công ty TNHH TM Phước Bình An	1.507.318.124	2.024.711.750
Cộng		

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ

NHÀ NƯỚC

	Phải thu	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Số cuối năm
I. Thuế	1.784.801.515	1.784.801.515	496.657.771	496.657.771	2.919.922.826	638.463.540	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.434.083.732	1.434.083.732	332.116.590	332.116.590	1.910.239.987	144.039.665	
- Thuế thu nhập cá nhân	350.717.783	350.717.783	35.589.123	35.589.123	880.730.781	494.423.875	
- Tiền thuế đất			124.952.058	124.952.058	124.952.058		
- Thuế môn bài			4.000.000	4.000.000	4.000.000		
Cộng	1.784.801.515	1.784.801.515	496.657.771	496.657.771	2.919.922.826	638.463.540	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Phải trả người lao động
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
2.116.675.904	2.239.586.272
2.116.675.904	2.239.586.272

16. PHẢI TRẢ KHÁC

* Ngắn hạn
- Cổ tức phải trả
- Lãi vay phải trả - NH TMCP BIDV Hải Dương
- Lãi vay phải trả - NH TMCP Techcom Bank - CN Chương Dương
- Lãi vay phải trả - NH TMCP Công thương VN - CN Hải Dương
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm Soát
- Kinh phí Công đoàn
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
4.519.032.643	5.006.564.754
4.042.913.905	3.937.543.205
24.371.058	273.531.887
	175.928.018
	211.561.644
444.000.000	408.000.000
7.747.680	
4.519.032.643	5.006.564.754

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ khen thưởng
- Quỹ phúc lợi
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
2.028.135.574	1.505.735.574
436.201.400	511.401.400
2.464.336.974	2.017.136.974

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giang, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Tổng Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
A	1	2	3	4	5	6	
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(75.000.000)	10.761.272.049	2.000.000.000	16.238.583.954	128.924.856.003	
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác			4.000.000.000	1.000.000.000	12.698.668.981	12.698.668.981	
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác					15.992.500.000	15.992.500.000	
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	(75.000.000)	14.761.272.049	3.000.000.000	12.944.752.935	130.631.024.984	
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác			2.500.000.000	650.000.000	701.793.940	701.793.940	
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác (*)					8.646.250.000	8.646.250.000	
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	(75.000.000)	17.261.272.049	3.650.000.000	5.000.296.875	125.836.568.924	

Ghi chú: (*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2019, gồm:

- Trích quỹ khen thưởng năm 2019	500.000.000
- Trích dự phòng tài chính năm 2019	650.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019	2.500.000.000
- Chia cổ tức năm 2019 các cổ đông	4.996.250.000
Cộng	8.646.250.000



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	0%		
- Vốn góp của đối tượng khác	100%	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	100%	100.000.000.000	100.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
<i>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	4.996.250.000	11.000.000.000
	Số cuối năm	Số đầu năm

d/ Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	7.500	7.500
+ Cổ phiếu phổ thông	7.500	7.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.992.500	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.992.500	9.992.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP		

đ/ Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	20.911.272.049	17.761.272.049
- Quỹ đầu tư và phát triển	17.261.272.049	14.761.272.049
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.650.000.000	3.000.000.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*** Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	2,448.97	61,621.30
Cộng	2,448.97	61,621.30

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu bán thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công
- Doanh thu từ cho thuê nhà xưởng

Cộng

Năm nay	Năm trước
58.503.268.000	7.513.621.179
90.489.429.442	1.153.867.553.414
	1.094.254.200
4.464.000.000	5.952.000.000
153.456.697.442	1.168.427.428.793

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Năm nay	Năm trước
22.708.800	
22.708.800	

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ và gia công
- Giá vốn của cho thuê nhà xưởng

Cộng

Năm nay	Năm trước
53.814.901.403	7.924.887.974
90.317.096.435	1.144.682.498.962
	1.133.296.071
818.553.252	1.814.536.751
144.950.551.090	1.155.555.219.758

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
- Lãi trái phiếu
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh

Cộng

Năm nay	Năm trước
19.916.788.746	72.733.405.102
110.616.000	
7.787.974	256.880.627
	3.920.401.414
20.035.192.720	76.910.687.143

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
27.714.522.320	45.493.568.965
1.270.142.029	4.887.934.160
	8.736.789
5.164.033.082	12.463.165.911
34.148.697.431	62.853.405.825

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập khác
- Thanh lý TSCĐ

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.179.700.186	306.789.306
17.374.272.182	
18.553.972.368	306.789.306

7. CHI PHÍ KHÁC

- Phạt nộp thuế
- Khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.042.684.019	
7.524.796	6.439
1.050.208.815	6.439

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	3.299.980.296	4.137.946.499
- Chi phí vật liệu quản lý	215.770.386	155.264.077
- Đồ dùng văn phòng	143.730.654	633.830.975
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	1.276.810.111	836.807.915
- Thuế và lệ phí	1.515.315.931	4.283.768.906
- Hoàn nhập dự phòng tiền lương		(3.807.048.138)
- Chi phí dự phòng	4.000.000	
- Dịch vụ mua ngoài	228.326.162	542.351.691
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.149.540.342	2.076.461.861
Cộng	7.833.473.882	8.859.383.786

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	892.807.931	1.263.296.767
- Chi phí vật liệu, bao bì	254.937.111	399.972.245
- Chi phí khấu hao TSCĐ	725.506.740	382.523.028
- Chi phí bằng tiền khác	1.133.060.200	350.318.309
- Các khoản chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa		1.252.997.950
Cộng	3.006.311.982	3.649.108.299

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	440.630.157.467	1.864.600.164.765
- Chi phí nhân công	8.412.373.387	19.603.224.665
- Chi phí khấu hao TSCĐ	22.921.774.344	23.190.954.809
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.557.009.289	5.355.296.152
- Chi phí bằng tiền khác	1.607.222.777	27.563.373.644
Cộng	480.128.537.264	1.940.313.014.035

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	332.116.590	2.029.112.154
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	332.116.590	2.029.112.154

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	701.793.940	12.698.668.981
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.150.000.000
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	701.793.940	11.548.668.981
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.992.500	9.992.500
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Ghi chú : Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu số năm trước đã điều chỉnh lại do quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 được trích vào năm 2019, chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 do chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

12. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	444.000.000	408.000.000
	444.000.000	408.000.000

13. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

a- Tổng lợi nhuận trước thuế

b- Các khoản điều chỉnh tăng

+ Chi phí không hợp lệ

+ Lỗi do đánh giá CLTG cuối năm

c- Các khoản điều chỉnh giảm

d- Tổng thu nhập chịu thuế (d=a+b-c)

+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh

+ Các khoản thu nhập khác

e- Thuế TNDN phải nộp

+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh

+ Các khoản thu nhập khác

f- Lợi nhuận sau thuế TNDN (f=a-e)

	Năm nay	Năm trước
	1.033.910.530	14.727.781.135
	626.672.419	271.070.123
	626.672.419	262.333.334
		8.736.789
		4.853.290.488
	1.660.582.949	10.145.560.770
	332.116.590	9.434.392.982
		711.167.788
	332.116.590	2.029.112.154
	332.116.590	1.886.878.596
		142.233.558
	701.793.940	12.698.668.981

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

Trong năm 2019, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
- Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	Vay tiền	214.500.000.000

Tại ngày 31/12/2019, số dư của các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	Vay tiền	214.500.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỞNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

2- Báo cáo bộ phận**2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

- a- **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh gồm sản xuất, kinh doanh dây đồng, các sản phẩm dây và cáp, gia công dây đồng, dây cáp.
- b- **Bộ phận theo khu vực địa lý:** Hải Dương và Hà Nội.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất	Hoạt động kinh doanh	Hoạt động gia công và dịch vụ	Tổng Cộng
A- Kết quả				
1- Doanh thu thuần	90.489.429.442	58.503.268.000	4.464.000.000	153.433.988.642
2- Chi phí	100.202.711.461	64.783.103.608	4.943.172.995	169.903.841.665
- Giá vốn hàng bán ra	85.486.226.237	55.268.594.737	4.217.183.336	144.950.551.090,00
- Chi phí quản lý	4.619.879.783	2.986.846.825	227.906.657	7.833.473.882
- Chi phí bán hàng	1.773.006.479	1.146.284.973	87.465.475	3.006.311.982
- Hoạt động tài chính	8.323.598.963	5.381.377.072	410.617.527	14.113.504.711
+ Chi phí tài chính	20.139.580.376	13.020.650.870	993.520.319	34.148.697.431
+ Thu nhập tài chính	11.815.981.414	7.639.273.798	582.902.792	20.035.192.720
3- Lợi nhuận thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(9.713.282.019)	(6.279.835.608)	(479.172.995)	(16.469.853.023)
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	221.847.034.330	143.428.647.793	10.944.097.751	376.164.106.189
C- Nợ phải trả của bộ phận	147.633.495.168	95.448.075.945	7.283.015.558	250.327.537.265
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ	679.164.025	439.093.441	33.504.336	1.151.591.362
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	24.294.572.724	15.706.938.454	1.198.493.275	41.193.907.602
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	13.518.375.560	8.739.906.453	666.884.838	22.921.774.344
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	10.776.197.164	6.967.032.001	531.608.437	18.272.133.258



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	10.260.292.689	32.107.124.800			10.260.292.689	32.107.124.800
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	46.090.000.000	694.355.195.254			46.090.000.000	694.355.195.254
- Phải thu của khách hàng	28.204.436.304	4.202.524.409			28.204.436.304	4.202.524.409
- Phải thu ngắn hạn khác	752.310.263	22.503.786.693			752.310.263	22.503.786.693
Cộng	85.307.039.256	753.168.631.156			85.307.039.256	753.168.631.156

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	238.804.470.150	583.278.815.941			238.804.470.150	583.278.815.941
- Phải trả người bán	915.703.470	449.887.666.295			915.703.470	449.887.666.295
- Chi phí phải trả						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	4.519.032.643	5.006.564.754			4.519.032.643	5.006.564.754
Cộng	244.239.206.263	1.038.173.046.990			244.239.206.263	1.038.173.046.990

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ảnh hưởng thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty có ảnh hưởng của rủi ro ngoại tệ do việc mua nguyên vật liệu được thực hiện bằng việc nhập khẩu, nhưng đầu ra bán hàng được thực hiện bằng đồng Việt nam và có đảm bảo bằng đồng ngoại tệ tại thời điểm bán hàng và xác định công nợ nên việc rủi ro về tỷ giá ngoại tệ được bù đắp.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất thấp và có định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty có khả năng tài chính ổn định, những khách hàng nhỏ, ít việc thanh toán theo phương thức thanh toán ngay trước khi giao hàng, ngoại trừ có một số khách hàng có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong ngành dây và cáp Công ty có áp dụng cho thanh toán trả chậm có gói đầu.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Trong năm không phát sinh các khoản phải thu khó đòi. Tuy nhiên cũng có một số công ty phát sinh công nợ từ những năm trước đó là các khoản lãi phát sinh do chậm thanh toán, đến nay vẫn chưa đòi được vì các đối tác đó thay đổi ban lãnh đạo, các khoản thu này được xác định là rất khó đòi được trong năm nay, có thể sẽ phải dùng các biện pháp mạnh hơn thì mới thu hồi được.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4- Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

* Số liệu so sánh được điều chỉnh lại theo kết quả thanh tra Tỉnh Hải Dương về việc chấp hành hình chính sách, pháp luật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước trong 02 năm (2017 - 2018) tại Công ty Cổ phần Trường Phú.

- Bảng cân đối kế toán:

TÀI SẢN	Mã số	01/01/2019		Số liệu điều chỉnh	01/01/2019 (Sau điều chỉnh)
		(Báo cáo tài chính được kiểm toán trước điều chỉnh)			
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	1.100.599.401.518	350.717.783	1.100.950.119.301	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	26.858.295.260	350.717.783	27.209.013.043	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	22.153.068.910	350.717.783	22.503.786.693	
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	72.197.679.970	3.722.509.214	75.920.189.184	
II. Tài sản cố định	220	67.899.737.336	3.722.509.214	71.622.246.550	
I. TSCĐ hữu hình	221	63.756.437.505	3.722.509.214	67.478.946.719	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(142.477.508.728)	3.722.509.214	(138.754.999.514)	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.172.797.081.488	4.073.226.997	1.176.870.308.485	

Đơn vị tính: VND

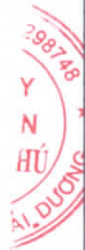
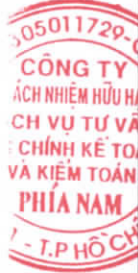
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	01/01/2019 (Báo cáo tài chính được kiểm toán trước điều chỉnh)	Số liệu điều chỉnh	01/01/2019 (Sau điều chỉnh)
C. Nợ phải trả (300=310+330)				
I. Nợ ngắn hạn				
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	300	1.046.114.721.973	124.561.528	1.046.239.283.501
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	310	1.046.114.721.973	124.561.528	1.046.239.283.501
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	313	1.660.239.987	124.561.528	1.784.801.515
	421	8.996.087.466	3.948.665.469	12.944.752.935
	421b	8.750.003.512	3.948.665.469	12.698.668.981
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.172.797.081.488	4.073.226.997	1.176.870.308.485

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2019 (Báo cáo tài chính được kiểm toán trước điều chỉnh)	Số liệu điều chỉnh	01/01/2019 (Sau điều chỉnh)
4. Giá vốn hàng bán	11	1.159.277.728.972	(3.722.509.214)	1.155.555.219.758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	9.149.699.821	3.722.509.214	12.872.209.035
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	10.698.489.054	3.722.509.214	14.420.998.268
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	11.005.271.921	3.722.509.214	14.727.781.135
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.255.268.409	(226.156.255)	2.029.112.154
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	8.750.003.512	3.948.665.469	12.698.668.981
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	876	280	1.156



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Năm 2019

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2019 (Báo cáo tài chính được kiểm toán trước điều chỉnh)	Số liệu điều chỉnh	01/01/2019 (Sau điều chỉnh)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.005.271.921	3.722.509.214	14.727.781.135
2. Điều chỉnh cho các khoản - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	28.711.913.443	(3.722.509.214)	24.989.404.229

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đỗ Văn Bích

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

